

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2026

THÔNG BÁO CHÀO BÁN HÀNG HÓA

Kính gửi: Các đơn vị có nhu cầu mua hàng

Lời đầu tiên, Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần (Vinafor) gửi lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành đến Quý công ty!

Hiện nay, chúng tôi đang có một số lô hàng gỗ có mong muốn được chào bán đến quý khách hàng. Chi tiết chính như sau:

1. Gổ thông

1.1. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	51,987
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712
3	Red Stag	Reman	New Zealand	45	10,716
4	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043
5	Berneck	MR (104)	Brazil	17	2,800
6	Berneck	COL (101)	Brazil	22	4,412
7	Panpac	COL	New Zealand	50	10,243
8	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	23,655
9	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	245,085
10	Laminadora	RCOL	Chile	17	83,909
11	SRS	COL	New Zealand	28	48,280
12	Panpac	COL	New Zealand	25	82,047
13	Panpac	P99	New Zealand	38	53,554
14	SRS	COL	New Zealand	28	50,782
15	Panpac	P99	New Zealand	38	58,428
16	Masisa	COL	Chile	22	172,489
17	Berneck	COL (101)	Brazil	17	45,863
18	Norfor	COLA	Argentina	22	103,420
19	Norfor	COLA	Argentina	22	203,140
20	Panpac	COL	New Zealand	38	44,177
21	Panpac	P99	New Zealand	39	73,797
22	Panpac	P99	New Zealand	50	62,765

(Khối lượng chính thức được xác định theo số lượng hàng hóa thực tế giao nhận với khách hàng)

1.2. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về
1	Berneck	COL	Brazil	17x90x2440	200	T7/2026
2	Berneck	COL	Brazil	32x100	99,947	T7/2026
3	Berneck	COL	Brazil	19x100	92,309	T7/2026
4	Berneck	COL	Brazil	17x140x3960	200	T7-8/2026
5	Norfor	COL	Argentina	22	250	T7-8/2026
6	Oji	Green	New Zealand	200x200	36	T7/2026
7	Agrifor	COLA	Chile	32	225	T7-8/2026

(Khối lượng và thời gian hàng trên là dự kiến và sẽ được xác định chính thức theo số lượng hàng hóa và thời gian thực tế giao nhận với khách hàng)

2. Quy cách hàng hóa, khối lượng lô gỗ keo tròn

STT	Loại gỗ	Đường kính	Chiều dài	Khối lượng (tấn)	Thời gian dự kiến giao hàng
1	Keo tròn	$\geq 25\text{cm}$	$\geq 2,5\text{m}$	1.000	T7-T10/2026

(Khối lượng và thời giao hàng trên là dự kiến và sẽ được xác định chính thức theo số lượng hàng hóa và thời gian thực tế giao nhận với khách hàng)

3. Hàng gỗ bạch đàn xẻ sấy tồn kho

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)
1	AFM, SUDIMA	Mix, chứng chỉ FSC	Uruguay	19	30,825
2	AFM, SUDIMA	Mix, chứng chỉ FSC	Uruguay	25	62,992
3	AFM, SUDIMA	Mix, chứng chỉ FSC	Uruguay	27	23,832
4	AFM, SUDIMA	Mix, chứng chỉ FSC	Uruguay	30	118,808
5	AFM, SUDIMA	Mix, chứng chỉ FSC	Uruguay	36	13,163
6	AFM, SUDIMA	Mix, chứng chỉ FSC	Uruguay	46	27,769
7	AFM, SUDIMA	Mix, chứng chỉ FSC	Uruguay	52	41,077

(Khối lượng chính thức được xác định theo số lượng hàng hóa thực tế giao nhận với khách hàng)

4. Hàng teak xẻ sấy tồn kho

STT	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)
1	Lào	12-160	92,928

(Khối lượng chính thức được xác định theo số lượng hàng hóa thực tế giao nhận với khách hàng)

5. Hình thức thanh toán:

Khách hàng có thể lựa chọn thanh toán theo 1 trong 2 hình thức như sau:

- Thanh toán ngay 100% trước khi xuất hóa đơn và giao hàng;
- Thanh toán chậm bằng cách:
 - Đối với khách mua là các công ty thương mại không trực tiếp sản xuất: đặt cọc ít nhất 20% giá trị hợp đồng trước khi xuất hóa đơn giao hàng; phần còn lại được thanh toán theo thỏa thuận của hai bên.
 - Đối với khách mua là các công ty, nhà máy trực tiếp sản xuất: thanh toán theo thỏa thuận của hai bên dựa trên năng lực và tình hình tài chính của khách mua.
 - Trong mọi trường hợp khách mua phải thanh toán đủ 100% giá trị hóa đơn trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày giao hàng và xuất hóa đơn.

Trường hợp có từ 02 khách hàng trở lên chào mua cùng một lô hàng và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu chào giá, lãi vay phát sinh do thời hạn thanh toán chậm sẽ được xem như một yếu tố để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

Các hình thức và điều kiện thanh toán nêu trên được áp dụng, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác bằng văn bản trong quá trình thực hiện hợp đồng.

6. Hình thức giao hàng:

Giao hàng tại kho của Vinafor, cảng nhập khẩu hoặc tại địa điểm kho hàng, nhà máy do bên mua chỉ định. Trường hợp có từ 02 khách hàng trở lên chào mua cùng một lô hàng và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu chào giá thì phải tính thêm chi phí vận chuyển, nâng hạ (nếu có) để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

Kính mời Quý khách nghiên cứu danh mục các lô hàng đính kèm, đánh giá chất lượng và gửi thư trả giá đối với các lô hàng có nhu cầu mua theo mẫu thư trả giá kèm theo. Trong trường hợp cần thêm thông tin hoặc có nhu cầu xem hàng, Quý khách vui lòng liên hệ với chúng tôi bất cứ lúc nào để được hỗ trợ. Thư trả giá đề nghị được đựng trong phong bì dán kín và gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau: Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Đc: 127 Lò Đúc – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

Liên hệ: Ban Thị trường & KDTM – SĐT: 0243 6410799

Email: imp-exp@vinafor.com.vn

Thời hạn nhận thư trả giá của khách hàng: Từ ngày 07/07/2026 đến 12h00 ngày 10/07/2026.

Thời gian mở phiếu trả giá của các khách hàng: 13h00 ngày 10/07/2026. Kết quả sẽ được thông báo đến Khách hàng trả giá cao nhất ngay sau đó bằng điện thoại và email.

Trong trường hợp Quý công ty có nhu cầu xem hàng thực tế (đối với các lô hàng tồn kho), vui lòng liên hệ email hoặc số điện thoại trên để được sắp xếp.

Sau khi nhận được thư trả giá, chúng tôi sẽ liên hệ với khách hàng có mức trả giá cao nhất để thương thảo điều khoản hợp đồng và các điều kiện có liên quan. Khách hàng không nhận được thông báo hoặc liên hệ được xem là không được lựa chọn mua hàng trong đợt chào giá này.

Trân trọng kính mời!



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Kiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ TRẢ GIÁ (MẪU THAM KHẢO)

Kính gửi Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Chúng tôi là:

Địa chỉ:

Mã số thuế (CMND/CCCD):

Số điện thoại liên hệ:

Email:

Được biết hiện Quý Tổng công ty đang chào bán một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Căn cứ vào thông tin chào bán của Quý Tổng công ty, Chúng tôi xin trả giá như sau:

1. Hàng gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	51,987		
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712		
3	Red Stag	Reman	New Zealand	45	10,716		
4	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043		
5	Berneck	MR (104)	Brazil	17	2,800		
6	Berneck	COL (101)	Brazil	22	4,412		
7	Panpac	COL	New Zealand	50	10,243		
8	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	23,655		
9	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	245,085		
10	Laminadora	RCOL	Chile	17	83,909		
11	SRS	COL	New Zealand	28	48,280		
12	Panpac	COL	New Zealand	25	82,047		
13	Panpac	P99	New Zealand	38	53,554		
14	SRS	COL	New Zealand	28	50,782		
15	Panpac	P99	New Zealand	38	58,428		
16	Masisa	COL	Chile	22	172,489		
17	Berneck	COL (101)	Brazil	17	45,863		
18	Norfor	COLA	Argentina	22	103,420		
19	Norfor	COLA	Argentina	22	203,140		
20	Panpac	COL	New Zealand	38	44,177		
21	Panpac	P99	New Zealand	39	73,797		
22	Panpac	P99	New Zealand	50	62,765		

2. Hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	Berneck	COL	Brazil	17x90x2440	200	T7/2026		
2	Berneck	COL	Brazil	32x100	99,947	T7/2026		
3	Berneck	COL	Brazil	19x100	92,309	T7/2026		
4	Berneck	COL	Brazil	17x140x3960	200	T7-8/2026		
5	Norfor	COL	Argentina	22	250	T7-8/2026		

6	Oji	Green	New Zealand	200x200	36	T7/2026		
7	Agrifor	COLA	Chile	32	225	T7-8/2026		

3. Hàng gỗ bạch đàn xẻ sấy tồn kho

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	AFM, SUDIMA	FSC	Uruguay	19	30,825		
2	AFM, SUDIMA	FSC	Uruguay	25	62,992		
3	AFM, SUDIMA	FSC	Uruguay	27	23,832		
4	AFM, SUDIMA	FSC	Uruguay	30	118,808		
5	AFM, SUDIMA	FSC	Uruguay	36	13,163		
6	AFM, SUDIMA	FSC	Uruguay	46	27,769		
7	AFM, SUDIMA	FSC	Uruguay	52	41,077		

4. Hàng teak xẻ sấy tồn kho

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	Teak		Lào	12-160	92,928		

5. Các nội dung bổ sung khác (nếu có)

Hình thức thanh toán:.

Giao hàng tại:

Rất mong được hợp tác với Quý Tổng công ty
Trân trọng!

Ngày tháng 07 năm 2026

TÊN CÁ NHÂN/ĐƠN VỊ

GỖ THÔNG TỒN KHO LONG BÌNH TÂN

Mã 08/0322

MOW BRAZIL PACKING LIST

ContFCIU8855764

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031175	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031176	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031178	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031180	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031181	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031182	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031183	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031184	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031185	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031186	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031187	17	140	1830	520	2,265
Tổng Cộng						5720	24,915

ContTCNU7085957

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031192	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031193	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031194	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031195	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031196	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031197	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031198	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031199	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031200	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031201	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031202	17	140	1830	520	2,265
Tổng Cộng						5720	24,915

ContFCIU8245756

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
21	S4S	27031079	17	75	1830	910	2,123

Mã 12/0422

Packing List Panpac

ContOOCU8963190

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	Số Thanh	M3
1	P99	7022168	38	200					2	2	3,353
2	P99	7022563	38	200						0	3,529
3	P99	7022573	38	200						0	3,219
4	P99	7022593	38	200						0	3,511
5	P99	7023515	38	200		9	14	51		74	2,499
6	P99	7023531	38	200			2	66		68	2,601
Tổng Cộng										144	18,712

Mã 12/0423

Container: CBNU 9454623

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
3	Lining 302	2224476	12	140	4800	130	1,048
4	Lining 302	2224445	12	140	4800	130	1,048
5	Lining 302	2224444	12	140	4800	130	1,048
25	Lining 302	2254989	12	140	4800	130	1,048
26	Lining 302	2255000	12	140	4800	130	1,048
27	Lining 302	2255122	12	140	4800	130	1,048
29	Lining 302	2258023	12	140	4800	130	1,048
							7,336

Conatiner: TRHU4675974

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
-----	---------	---------	-----	------	-----	----------	----

4	Lining 321	2388369	12	140	4800	130	1,048
6	Lining 321	2387430	12	140	4800	130	1,048
11	Lining 321	2258555	12	140	4800	130	1,048
17	Lining 321	2224377	12	140	4800	130	1,048
							4,192

18/0124 RED STAG REMAN

Số cnt: FFAU3287670

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
4	Reman	RC635345	45	140	6	105	3,969
6	Reman	RC635799	45	140	4,2	105	2,778
8	Reman	RC645927	45	140	6	105	3,969
							10,716

Mã 25/2024

Số cnt: TGBU4893268

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RC623723	45	140	4,8	105	3,175
2	Reman	RC652608	45	140	4,8	105	3,175
3	Reman	RC652731	45	140	4,8	105	3,175
4	Reman	RC652766	45	140	4,8	105	3,175
5	Reman	RC671148	45	140	6	105	3,969
6	Reman	RC676674	45	140	6	105	3,969
7	Reman	RC676696	45	140	6	105	3,969
8	Reman	RC676748	45	140	6	105	3,969
9	Reman	RC676755	45	140	6	105	3,969
10	Reman	RC676817	45	140	6	105	3,969
11	Reman	RC677058	45	140	4,8	105	3,175
12	Reman	RC677229	45	140	4,8	105	3,175
							42,864

Mã 32/0524

STT	CONT.NO	BUNDLES	LENGTH	HICKNES	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
1	PCIU9558307	L149019	2130	17	75	334	0,907	104
2	PCIU9558307	L159867	2130	17	75	342	0,929	104
3	PCIU9558307	LL0016703	1000	17	75	756	0,964	101
15	PCIU9424782	LLOO17491	1830	22	150	175	1,057	101
24	PCIU9550630	LLOO17836	1830	22	90	297	1,076	101
25	PCIU9550630	LL0019622	1830	22	90	367	1,330	101
26	PCIU9550630	LL0016917	1830	22	90	262	0,949	101
							7,212	

Mã 31/24

Số cnt CSNU6354341

STT	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	Số Thanh	Loại gỗ	M3
4	10027875	50	175				30	37	53	120	COL	3,945
7	10041314	50	150						70	70	COL	2,1
8	10041317	50	150					1	139	140	COL	4,198
												10,243

**Mã 36/2024**

Số cnt: LLU671687

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RC638722	45	190	5,4	75	3,463
2	Reman	RC638736	45	190	5,4	75	3,463
3	Reman	RC681274	45	190	5,4	100	4,617
4	Reman	RC681296	45	190	5,4	75	3,463
5	Reman	RC687366	45	190	5,4	75	3,463
6	Reman	RC687309	45	190	6	70	3,591

7	Reman	RC687341	45	190	6	75	3,848
8	Reman	RC687347	45	190	6	75	3,848
9	Reman	RC687399	45	190	6	70	3,591
10	Reman	RC687428	45	190	6	75	3,848
11	Reman	RC687430	45	190	6	75	3,848
41,043							

Mã 17/2025 REDSTAG

Số cnt: CCLU7419027

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
3	Reman	RD84849	50	150	6	98	4,41
4	Reman	RD84860	50	150	6	98	4,41
7	Reman	RD86168	50	195	5,4	70	3,686
8	Reman	RD86171	50	195	5,4	70	3,686
9	Reman	RD86177	50	195	5,4	55	2,896
10	Reman	RD86200	50	195	4,8	70	3,276
11	Reman	RD89792	50	195	5,4	65	3,422
25,786							

Số cnt: CCLU7976629

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
6	Reman	RD90887	50	95	6	140	3,99
7	Reman	RD90896	50	95	6	140	3,99
8	Reman	RD90911	50	95	6	130	3,705
9	Reman	RD90924	50	95	6	140	3,99
10	Reman	RD90963	50	95	6	140	3,99
11	Reman	RD91004	50	95	6	140	3,99
23,655							
17,7570							

31/0225

Số cnt	BEAU5802710														
STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
2	P99	10177281	38	323							4		53	57	3,399
4	P99	10184084	38	323							1	1	28	30	1,793
5	P99	10184096	38	323							4	4	25	33	1,941
8	P99	10184215	38	323				1	1		16	3	36	57	3,265
9	P99	10186218	38	323	1				1		12	1	24	39	2,208
11	P99	10186225	38	323					1	1	8	2	17	29	1,651
14	P99	10186509	38	200							24		71	95	3,428
15	P99	10186089	38	323	1					5	6	2	24	38	2,149
			38											378	19,834

Số cnt	TGBU8855944														
STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	10170729	38	200	1	2		6	26	50				85	2,468
2	P99	10170732	38	200								3	82	85	3,159
3	P99	10170742	38	200							1	4	65	70	2,594
4	P99	10170799	38	155			1	2	1	5	22	13	54	98	2,665
5	P99	10170841	38	155	1	1	5	2	4	5	4	5	50	77	2,046
6	P99	10170851	38	155				6	4	11	15	6	28	70	1,817
7	P99	10180176	38	150									133	133	3,715
8	P99	10180203	38	150							110	23		133	3,299
9	P99	10180232	38	150							118	15		133	3,285
11	P99	10180254	38	150	4	9	15	16	26					70	1,324
12	P99	10180261	38	150				14	25	80				119	2,622
13	P99	10180425	38	323							3	8	46	57	3,377
		10180485	38	260							1		27	28	1,349

22.1B LAMINADORA

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19136	17	145	4000	413	4,072
2	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19129	17	145	4000	413	4,072
3	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19138	17	145	4000	413	4,072
4	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18853	17	140	3660	420	3,659
5	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18916	17	140	3660	420	3,659
6	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18994	17	150	4000	420	4,284
7	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18974	17	90	3200	660	3,231
8	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ15309	17	110	3600	165	1,111
9	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18784	17	120	3660	203	1,516
10	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19077	17	100	3600	398	2,436
11	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19078	17	75	3600	342	1,570
12	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19178	17	145	4000	420	4,141
13	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ15120	17	100	3200	427	2,323

40,146**22.2B LAMINADORA**

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19071	17	140	4000	231	2,199
2	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19021	17	150	4000	229	2,336
3	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20069	17	75	3200	228	0,930
4	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ12097	17	120	3200	135	0,881
5	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ1994	17	150	4000	85	0,867
6	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19080	17	130	3600	114	0,907
7	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20027	17	100	3600	119	0,728
8	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20182	17	75	3600	208	0,955
9	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20616	17	90	2500	638	2,440
10	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20692	17	145	4000	427	4,210
11	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20658	17	145	4000	427	4,210
12	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19579	17	145	4000	413	4,072
13	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20741	17	145	4000	427	4,210
14	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20711	17	145	4000	427	4,210
15	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19182	17	145	4000	335	3,303
16	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20169	17	120	3600	243	1,785
17	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19630	17	145	4000	243	2,396
18	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20615	17	90	3200	638	3,124

43,763**Mã 30/0425 PANPAC**

CAAU6015136

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	COL	10196119	25	150					6	260				266	3,983
2	COL	10196125	25	150		1				8	106	150		265	4,426
3	COL	10196127	25	150	1				16	248				265	3,951
4	COL	10196128	25	150							50	216		266	4,532
5	COL	10196133	25	150				1	3	262				266	3,985
6	COL	10196139	25	150						1	78	187		266	4,499
7	COL	10196146	25	150					6	260				266	3,983
8	COL	10196154	25	150						266				266	3,99
9	COL	10196159	25	150				4	19	82				105	1,545
10	COL	10196162	25	150					2	264				266	3,988
11	COL	10196172	25	150				1	1	1	31	182		216	3,681
															42,563

PCIU9486336

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	COL	10196092	25	150			3	111	152					266	3,559
2	COL	10196095	25	150					16	242				258	3,852
3	COL	10196102	25	150	1				5	260				266	3,978
4	COL	10196103	25	150					16	250				266	3,972
5	COL	10196105	25	150			3	111	152					266	3,559
6	COL	10196114	25	150			6	93	166					265	3,559
7	COL	10196120	25	150					15	251				266	3,973
8	COL	10196123	25	150	10	73	182							265	2,976
9	COL	10196129	25	150			10	103	153					266	3,552
10	COL	10196136	25	150			5	151	110					266	3,509
12	COL	10196160	25	150	7	73	186							266	2,995
TỔNG															39,484

PIDU4144225

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
#REF!															

29/2025 SRS 28 COL

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	TCNU4921550	COL	1	28	150	4000	252	4,234
2	TCNU4921550	COL	2	28	150	4000	252	4,234
3	TCNU4921550	COL	3	28	150	3000	252	3,175
4	TCNU4921550	COL	4	28	150	4000	252	4,234
5	TCNU4921550	COL	5	28	150	4000	252	4,234
6	TCNU4921550	COL	6	28	150	4000	252	4,234
7	TCNU4921550	COL	7	28	150	4000	224	3,763
8	TCNU4921550	COL	8	28	150	4000	252	4,234
9	TCNU4921550	COL	9	28	150	4000	252	4,234
10	TCNU4921550	COL	10	28	200	4000	190	4,256
11	TCNU4921550	COL	11	28	200	3000	190	3,192
12	TCNU4921550	COL	12	28	200	4000	190	4,256
								48,280

32/2025 SRS 28 COL

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	CAIU9935953	COL	49	28	150	3000	252	3,175
2	CAIU9935953	COL	50	28	200	3000	190	3,192
3	CAIU9935953	COL	51	28	150	3000	252	3,175
4	CAIU9935953	COL	52	28	200	3000	190	3,192
5	CAIU9935953	COL	53	28	200	4000	190	4,256
6	CAIU9935953	COL	54	28	200	4000	190	4,256
7	CAIU9935953	COL	55	28	150	4000	252	4,234
8	CAIU9935953	COL	56	28	150	4000	252	4,234
9	CAIU9935953	COL	57	28	150	4000	252	4,234
10	CAIU9935953	COL	58	28	150	4000	252	4,234
11	CAIU9935953	COL	59	28	200	3000	190	3,192
12	CAIU9935953	COL	60	28	200	3000	190	3,192
13	CAIU9935953	COL	73	28	200	3000	180	3,024
14	CAIU9935953	COL	74	28	100	3000	380	3,192
								50,782

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	ONEU1860430	COL	61	28	200	4000	190	4,256
2	ONEU1860430	COL	62	28	200	4000	190	4,256
3	ONEU1860430	COL	63	28	150	3000	252	3,175
4	ONEU1860430	COL	64	28	150	4000	252	4,234
5	ONEU1860430	COL	65	28	150	4000	252	4,234
6	ONEU1860430	COL	66	28	150	4000	252	4,234
7	ONEU1860430	COL	67	28	150	3000	252	3,175

8	ONEU1860430	COL	68	28	150	4000	252	4,234
9	ONEU1860430	COL	69	28	150	4000	252	4,234
10	ONEU1860430	COL	70	28	150	4000	252	4,234
11	ONEU1860430	COL	71	28	150	4000	252	4,234
12	ONEU1860430	COL	72	28	150	4000	252	4,234
								48,734

18.2/2025 NEW ZEALAND LUMBER EXPORT 22 COL

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	FANU3591140	COL	11587	22	120	3200	396	3,345
2	FANU3591140	COL	11588	22	120	3200	396	3,345
3	FANU3591140	COL	11589	22	120	3200	396	3,345
4	FANU3591140	COL	15963	22	120	3200	396	3,345
5	FANU3591140	COL	15964	22	120	3200	396	3,345
6	FANU3591140	COL	15965	22	120	3200	396	3,345
7	FANU3591140	COL	15966	22	120	3200	396	3,345
8	FANU3591140	COL	15967	22	120	3200	396	3,345
9	FANU3591140	COL	14118	22	120	2500	396	2,614
10	FANU3591140	COL	14119	22	120	2500	396	2,614
11	FANU3591140	COL	14120	22	120	2500	396	2,614
12	FANU3591140	COL	14121	22	120	2500	396	2,614
13	FANU3591140	COL	14122	22	120	2500	396	2,614
14	FANU3591140	COL	14123	22	120	2500	396	2,614
15	FANU3591140	COL	14124	22	120	2500	396	2,614
16	FANU3591140	COL	14125	22	120	2500	392	2,587
								47,645

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	HLBU1841172	COL	15968	22	120	3200	396	3,345
2	HLBU1841172	COL	15969	22	120	3200	396	3,345
3	HLBU1841172	COL	15978	22	120	3200	396	3,345
4	HLBU1841172	COL	15979	22	120	3200	396	3,345
5	HLBU1841172	COL	15980	22	120	3200	396	3,345
6	HLBU1841172	COL	15981	22	120	3200	396	3,345
7	HLBU1841172	COL	15982	22	120	3200	396	3,345
8	HLBU1841172	COL	15983	22	120	3200	396	3,345
9	HLBU1841172	COL	14126	22	120	2500	396	2,614
10	HLBU1841172	COL	14127	22	120	2500	396	2,614
11	HLBU1841172	COL	14128	22	120	2500	396	2,614
12	HLBU1841172	COL	14129	22	120	2500	396	2,614
13	HLBU1841172	COL	14130	22	120	2500	396	2,614
14	HLBU1841172	COL	14131	22	120	2500	396	2,614
15	HLBU1841172	COL	14132	22	120	2500	396	2,614
16	HLBU1841172	COL	14133	22	120	2500	396	2,614
								47,672

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	TEMU6722578	COL	16025	22	145	3200	308	3,144
2	TEMU6722578	COL	16026	22	120	2950	396	3,084
3	TEMU6722578	COL	16027	22	120	2950	396	3,084
4	TEMU6722578	COL	16028	22	120	2950	396	3,084
5	TEMU6722578	COL	16029	22	120	2950	396	3,084
6	TEMU6722578	COL	16030	22	120	2950	396	3,084
7	TEMU6722578	COL	16031	22	95	2950	484	2,984
8	TEMU6722578	COL	16032	22	95	3200	484	3,237
9	TEMU6722578	COL	14134	22	120	2500	396	2,614
10	TEMU6722578	COL	14135	22	120	2500	396	2,614
11	TEMU6722578	COL	14136	22	120	2500	396	2,614
12	TEMU6722578	COL	14137	22	120	2500	396	2,614
13	TEMU6722578	COL	15984	22	120	2950	396	3,084
								38,324

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	HLBU1420255	COL	16009	22	145	3200	308	3,144
2	HLBU1420255	COL	16010	22	145	3200	308	3,144
3	HLBU1420255	COL	16011	22	145	3200	308	3,144
4	HLBU1420255	COL	16012	22	145	3200	308	3,144
5	HLBU1420255	COL	16033	22	120	1600	396	1,673

6	HLBU1420255	COL	16034	22	120	1600	396	1,673
7	HLBU1420255	COL	16035	22	120	1600	396	1,673
8	HLBU1420255	COL	16036	22	120	1600	396	1,673
9	HLBU1420255	COL	16037	22	120	3200	396	3,345
10	HLBU1420255	COL	16038	22	120	3200	396	3,345
11	HLBU1420255	COL	16039	22	120	3200	396	3,345
12	HLBU1420255	COL	16040	22	120	3200	396	3,345
13	HLBU1420255	COL	16041	22	120	3200	396	3,345
14	HLBU1420255	COL	16042	22	120	3200	396	3,345
								39,340

18.1/2025 NEW ZEALAND LUMBER EXPORT 22 COL

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	ONEU0024225	COL	11576	22	120	2500	396	2,614
2	ONEU0024225	COL	11577	22	120	2500	396	2,614
3	ONEU0024225	COL	14101	22	120	3200	396	3,345
4	ONEU0024225	COL	11565	22	120	3200	396	3,345
5	ONEU0024225	COL	11566	22	120	3200	396	3,345
6	ONEU0024225	COL	11567	22	120	3200	396	3,345
7	ONEU0024225	COL	11568	22	120	3200	396	3,345
8	ONEU0024225	COL	11569	22	120	3200	396	3,345
								25,297

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	TGBU4497610	COL	15871	22	120	2950	396	3,084
2	TGBU4497610	COL	15872	22	170	2500	264	2,468
3	TGBU4497610	COL	15873	22	170	2500	264	2,468
4	TGBU4497610	COL	15874	22	120	3200	396	3,345
5	TGBU4497610	COL	11553	22	120	2950	396	3,084
6	TGBU4497610	COL	11554	22	120	2950	396	3,084
7	TGBU4497610	COL	11555	22	120	2950	396	3,084
8	TGBU4497610	COL	11556	22	120	2950	396	3,084
9	TGBU4497610	COL	15879	22	120	2500	396	2,614
10	TGBU4497610	COL	15880	22	120	2500	396	2,614
11	TGBU4497610	COL	15881	22	120	3200	396	3,345
12	TGBU4497610	COL	15882	22	120	2500	396	2,614
13	TGBU4497610	COL	15883	22	120	2500	396	2,614
14	TGBU4497610	COL	15884	22	120	2500	396	2,614
15	TGBU4497610	COL	15885	22	120	3200	396	3,345
16	TGBU4497610	COL	15886	22	120	3200	396	3,345
								46,807

41/0825

OOCU8725988

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	10209013	38	200								11	84	95	3,513
2	P99	10209023	38	200							2		93	95	3,528
3	P99	10209029	38	200								1	49	50	1,86
4	P99	10209050	38	200								1	49	50	1,86
5	P99	10209051	38	200									90	90	3,352
6	P99	10209060	38	200					1	1		5	88	95	3,51
7	P99	10209061	38	200								12	83	95	3,511
8	P99	10209062	38	200								7	88	95	3,522
9	P99	10209063	38	200								7	88	95	3,522
10	P99	10209064	38	200							1	6	88	95	3,52
11	P99	10209065	38	200				1					94	95	3,527
12	P99	10209081	38	200								8	87	95	3,52
															38,745

OOCU8973840

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
2	P99	10208964	38	200					7	45	21	3	19	95	3,064

3	P99	10208969	38	200					18	77				95	2,847
4	P99	10208993	38	200								12	83	95	3,511
5	P99	10208994	38	200							3	7	85	95	3,508
6	P99	10209011	38	200						3	60		32	95	3,244
7	P99	10209012	38	200							1	11	83	95	3,509
															19,683

36 MASISA

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	CSNU6023003	COL	1MT0144512	22	125	3200	360	3,168
2	CSNU6023003	COL	1MT0144513	22	125	3200	360	3,168
3	CSNU6023003	COL	1MT0144522	22	125	3200	360	3,168
4	CSNU6023003	COL	1MT0144523	22	125	3200	360	3,168
5	CSNU6023003	COL	1MT0216990	22	125	3200	360	3,168
6	CSNU6023003	COL	1MT0216991	22	125	3200	360	3,168
7	CSNU6023003	COL	1MT0216992	22	125	3200	360	3,168
8	CSNU6023003	COL	1MT0216993	22	125	3200	360	3,168
9	CSNU6023003	COL	1MT0216994	22	125	3200	360	3,168
10	CSNU6023003	COL	1MT0216995	22	125	3200	360	3,168
11	CSNU6023003	COL	1MT0216996	22	125	3200	360	3,168
12	CSNU6023003	COL	1MT0216997	22	125	3200	360	3,168
13	CSNU6023003	COL	1MT0257031	22	150	1600	315	1,663
14	CSNU6023003	COL	1MT0257032	22	150	1600	315	1,663
15	CSNU6023003	COL	1MT0257029	22	125	1600	360	1,584
16	CSNU6023003	COL	1MT0257030	22	125	1600	360	1,584
							5670	44,510

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	SEKU4573787	COL	1MT0216999	22	150	1600	315	1,663
2	SEKU4573787	COL	1MT0217000	22	150	1600	315	1,663
3	SEKU4573787	COL	1MT0231378	22	150	1600	315	1,663
4	SEKU4573787	COL	1MT0231379	22	150	1600	315	1,663
5	SEKU4573787	COL	1MT0144535	22	100	3200	450	3,168
6	SEKU4573787	COL	1MT0144536	22	100	3200	450	3,168
7	SEKU4573787	COL	1MT0144537	22	100	3200	450	3,168
8	SEKU4573787	COL	1MT0144547	22	100	3200	450	3,168
9	SEKU4573787	COL	1MT0144548	22	100	3200	450	3,168
10	SEKU4573787	COL	1MT0144549	22	100	3200	450	3,168
11	SEKU4573787	COL	1MT0257017	22	100	3200	450	3,168
12	SEKU4573787	COL	1MT0257018	22	100	3200	450	3,168
13	SEKU4573787	COL	1MT0257019	22	100	3200	450	3,168
14	SEKU4573787	COL	1MT0257020	22	100	3200	450	3,168
15	SEKU4573787	COL	1MT0257021	22	100	3200	450	3,168
16	SEKU4573787	COL	1MT0257022	22	100	3200	450	3,168
							6660	44,668

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	BMOU5089796	COL	1MT0144502	22	145	4000	315	4,019
2	BMOU5089796	COL	1MT0144510	22	145	3200	315	3,216
3	BMOU5089796	COL	1MT0144511	22	145	3200	315	3,216
4	BMOU5089796	COL	1MT0144506	22	125	4000	360	3,96
5	BMOU5089796	COL	1MT0144507	22	125	4000	360	3,96
6	BMOU5089796	COL	1MT0144508	22	125	4000	360	3,96
7	BMOU5089796	COL	1MT0144509	22	125	4000	360	3,96
8	BMOU5089796	COL	1MT0144519	22	125	4000	360	3,96
9	BMOU5089796	COL	1MT0144520	22	100	4000	450	3,96
10	BMOU5089796	COL	1MT0144521	22	100	4000	450	3,96
11	BMOU5089796	COL	1MT0144524	22	100	3200	450	3,168
12	BMOU5089796	COL	1MT0144525	22	100	3200	450	3,168
							4545	44,507

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	OOCU6814617	COL	1MT0144503	22	145	4000	315	4,019
2	OOCU6814617	COL	1MT0144504	22	145	4000	315	4,019

3	OOCU6814617	COL	1MT0144505	22	145	4000	315	4,019
4	OOCU6814617	COL	1MT0144514	22	145	4000	315	4,019
5	OOCU6814617	COL	1MT0144515	22	145	4000	315	4,019
6	OOCU6814617	COL	1MT0144516	22	145	4000	315	4,019
7	OOCU6814617	COL	1MT0144517	22	145	4000	315	4,019
8	OOCU6814617	COL	1MT0144518	22	145	4000	315	4,019
10	OOCU6814617	COL	1MT0216902	22	150	3200	315	3,326
12	OOCU6814617	COL	1MT0216988	22	150	3200	315	3,326
							3150	38,804

Mã 46.2025 Berneck COL(101)

NO.	Container No	Bundle	Length (mm)	Thickness (mm)	Width (mm)	Pieces	M3	Quality
1	HMMU4638251	LL0023142	3.960	17	145	405	3,953	101
2	HMMU4638251	L268052	2.130	17	145	315	1,654	101
3	HMMU4638251	L265484	2.130	17	145	406	2,132	101
4	HMMU4638251	L265466	3.960	17	145	434	4,236	101
5	HMMU4638251	L265463	3.960	17	145	434	4,236	101
6	HMMU4638251	L265443	3.960	17	145	434	4,236	101
7	HMMU4638251	L264023	3.960	17	145	434	4,236	101
8	HMMU4638251	L264021	3.960	17	145	434	4,236	101
9	HMMU4638251	L272004	3.960	17	145	434	4,236	101
10	HMMU4638251	L272003	3.960	17	145	434	4,236	101
11	HMMU4638251	L271997	3.960	17	145	434	4,236	101
12	HMMU4638251	L271989	3.960	17	145	434	4,236	101
							45,863	

Mã 01.2 7cnt NORFOR

No	Container No	Bundle	Length (mm)	Thickness	Width	Pieces	M3	Quality
1	EITU1106156	251213028	2440	22	150	336	2.710	COL
2	EITU1106156	260209144	3050	22	150	350	3.520	COL
3	EITU1106156	260210044	3050	22	150	350	3.520	COL
4	EITU1106156	260211036	3050	22	150	350	3.520	COL
5	EITU1106156	260213126	3050	22	150	350	3.520	COL
6	EITU1106156	260216050	3050	22	150	350	3.520	COL
7	EITU1106156	260216103	3050	22	150	350	3.520	COL
8	EITU1106156	260216130	3050	22	150	350	3.520	COL
9	EITU1106156	260217015	3050	22	150	350	3.520	COL
10	EITU1106156	260210023	3050	22	100	500	3.350	COL
11	EITU1106156	251114069	2140	22	75	624	2.200	COL
12	EITU1106156	251204048	2140	22	75	624	2.200	COL
13	EITU1106156	260218068	2740	22	150	350	3.160	COL
14	EITU1106156	260210138	3050	22	200	250	3.350	COL
15	EITU1106156	260213125	3050	22	200	250	3.350	COL
16	EITU1106156	260216151	3050	22	200	250	3.350	COL
						5.984	51.830	

No	Container No	Bundle	Length (mm)	Thickness	Width	Pieces	M3	Quality
1	TXGU7773269	260209012	3660	22	150	350	4.230	COL
2	TXGU7773269	260209045	3660	22	150	350	4.230	COL
3	TXGU7773269	260209139	3660	22	150	350	4.230	COL
4	TXGU7773269	260210005	3660	22	150	350	4.230	COL
5	TXGU7773269	260205079	3050	22	150	350	3.520	COL
6	TXGU7773269	260209004	3050	22	150	350	3.520	COL
7	TXGU7773269	260205185	3050	22	100	500	3.350	COL
8	TXGU7773269	260210167	3050	22	100	500	3.350	COL
9	TXGU7773269	260217057	3050	22	100	500	3.350	COL
10	TXGU7773269	260219116	2740	22	100	500	3.010	COL
11	TXGU7773269	260212091	3660	22	100	500	4.030	COL
12	TXGU7773269	260211049	2740	22	150	350	3.160	COL
13	TXGU7773269	260212088	3660	22	200	250	4.030	COL
14	TXGU7773269	260217078	3050	22	200	250	3.350	COL
						5.450	51.590	

07B/2026

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC
FOREST PRODUCTS LTD
PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 84 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:5723

Container No:	ECMU5108119	Issue Date:	31-Mar-2026
Seal No:	NZ667349	Cust. Ref:	VNF-092
Total Pieces:	1,797	L/C No:	ILC2602448
Total m3:	44.381	Vessel:	CMA CGM Kauri 218
Net kg:	22,120	ETD Date:	31-Mar-2026 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	22,200	ETA Date:	21-Apr-2026 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10315866	200x45xRAND KD R/S COL	115/4900	115	2,529	2,537	5.071
10315821	175x45xRAND KD R/S COL	1/4600 137/4900	138	2,654	2,662	5.322
10315822	175x45xRAND KD R/S COL	138/4900	138	2,656	2,664	5.325
10315846	150x45xRAND KD R/S COL	2/4600 159/4900	161	2,654	2,662	5.321
10315847	150x45xRAND KD R/S COL	2/3700 1/4000 158/4300	161	2,324	2,332	4.663
10315860	150x45xRAND KD R/S COL	1/3400 2/3700 158/4000	161	2,162	2,170	4.339
10315861	150x45xRAND KD R/S COL	54/3400 107/3700	161	1,948	1,956	3.911
10324680	125x32xRAND KD R/S COL	208/4000	208	1,657	1,665	3.328
10324682	125x32xRAND KD R/S COL	1/2500 2/2800 90/3400 131/3700	224	1,590	1,598	3.195
10324710	100x32xRAND KD R/S COL	1/3400 329/3700	330	1,946	1,954	3.906

Description of Goods:

NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER.
AS PER CONTRACT NO. VNF-092 DATED 05/03/2026

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

21/2026

Container No.: UETU8534909

[illegible]

22/2026

Container CMAU3557294

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	R/S P99	10273120	50	250	2	4	2	8	18	38				72	3.354
2	R/S P99	10293457	50	100							82	4	124	210	4.893
3	R/S P99	10305407	50	100							46	12	142	200	4.744
4	R/S P99	10309241	50	200	3			2	13	32				50	1.904
5	R/S P99	10314934	50	300									63	63	4.630
6	R/S P99	10314950	50	300							1	1	61	63	4.617
7	R/S P99	10314979	50	300		1			1	7	14	8	33	373	2.201
8	R/S P99	10330460	50	300									63	63	4.630
9	R/S P99	10330463	50	300						2	4	19	29	54	3.821
														1148	34.794

Container CMAU7175828

STT	Loại gỗ	Mã kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số thanh	M3
1	RADIATA PINE	10236789	50	125		1	3		31		105	4	13	128	3.471
2	RADIATA PINE	10267075	50	200	6	11	10	8						35	1.040
3	RADIATA PINE	10309306	50	100	4	1	4	4	18	30	27	21	31	140	2.950
4	RADIATA PINE	10314926	50	300									63	63	4.630
5	RADIATA PINE	10327032	50	200									105	105	5.145
6	RADIATA PINE	10327043	50	200				3	66	21				90	3.924
7	RADIATA PINE	10330620	50	200						19	4	82		105	5.019
8	RADIATA PINE	10330621	50	200								105		105	4.515
														771	30.694

Container ECMU7596858

STT	Loại gỗ	Mã kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số thanh	M3
1	RAND KD S2S P99	10254362	39	159	3	6	13	16	3		65		2	108	2.915
2	RAND KD S2S P99	10254994	39	159		2	4	7	13	10	2	22		60	1.597
3	RAND KD S2S P99	10307256	39	273	3	3	2		6	2	44		2	62	2.833
4	RAND KD S2S P99	10307259	39	273				1	22		1		21	23	1.123
5	RAND KD S2S P99	10307268	39	220	3	2		7	28					40	1.480
6	RAND KD S2S P99	10338279	39	248		1	1	1		48	13	1		64	2.860
7	RAND KD S2S P99	10338293	39	220	1		3		6	10	1	9		30	1.059
8	RAND KD S2S P99	10338345	39	159		1	2	1		16	46			66	1.944
9	RAND KD S2S P99	10342772	39	273			1		1		21		10	32	1.603
10	RAND KD S2S P99	10342797	39	248			1		5		4	1	74	84	3.896
11	RAND KD S2S P99	10342883	39	220	1		3	2	7		20	12	37	84	3.230
12	RAND KD S2S P99	10343020	39	159	2	1		3	7	16	27	19	75	150	4.210
13	RAND KD S2S P99	10344947	39	273	1		1		9		1	15	74	100	5.078
														903	33.828

Container TLLU4576074

STT	Loại gỗ	Mã kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số thanh	M3
1	RAND KD S2S P99	10278754	39	159	1		1		5	18	13	14	98	150	4.320
2	RAND KD S2S P99	10287222	39	299	1		1		20		45	2	27	96	4.904
3	RAND KD S2S P99	10301731	39	323								2	79	81	4.992
4	RAND KD S2S P99	10312775	39	323					1				59	60	3.689
5	RAND KD S2S P99	10312800	39	273									28	28	1.461
6	RAND KD S2S P99	10333008	39	323									30	30	1.852
7	RAND KD S2S P99	10333054	39	273								1	107	108	5.631
8	RAND KD S2S P99	10333205	39	248	1	1	3	2			4	22	43	76	3.390
9	RAND KD S2S P99	10333248	39	220		1		1	4	4	8	20	47	85	3.377
10	RAND KD S2S P99	10333375	39	159					6	2	7	25	44	84	2.425
11	RAND KD S2S P99	10338267	39	299					2		2	19		23	1.205
														821	37.246

Mã 01.3 NORFOR

Container No.: MRSU3794277

No	Bundle	Length (mm)	Thickness (mm)	Width	Pieces	M3
1	260410141	2440	22	75	624	2.510
2	260416079	3660	22	150	350	4.230
3	260414065	3050	22	150	350	3.520
4	260415050	3050	22	150	350	3.520
5	260415097	3050	22	150	350	3.520
6	260416010	3050	22	150	350	3.520

7	260416077	3050	22	150	350	3.520
8	260416123	3050	22	150	350	3.520
9	260414064	3050	22	100	500	3.350
10	260415143	3050	22	100	500	3.350
11	260416036	3050	22	100	500	3.350
12	260416081	3050	22	100	500	3.350
13	260413068	2740	22	100	500	3.010
14	260414027	3660	22	100	500	4.030
15	260414036	2140	22	100	480	2.260
					6.554	50.560

Container: MRSU4667240

No	Bundle	Length (mm)	Thickness (mm)	Width	Pieces	M3
1	260416108	3660	22	150	350	4.230
2	260410142	3050	22	150	350	3.520
3	260413127	3050	22	150	350	3.520
4	260414066	3050	22	150	350	3.520
5	260416107	3050	22	150	350	3.520
6	260417006	3050	22	150	350	3.520
7	260414063	3050	22	100	500	3.350
8	260415078	3050	22	100	500	3.350
9	260416171	3050	22	100	500	3.350
10	260416134	2740	22	100	500	3.010
11	260416105	3660	22	100	500	4.030
12	260414038	2740	22	150	350	3.160
13	260313038	3050	22	75	650	3.270
14	260416165	3050	22	200	250	3.350
15	260325164	2140	22	100	480	2.260
					6.330	50.960

Container: SUDU6717343

No	Bundle	Length (mm)	Thickness (mm)	Width	Pieces	M3
1	260324196	2440	22	100	480	2.580
2	260413035	2440	22	150	336	2.710
3	260413036	3660	22	150	350	4.230
4	260413048	3050	22	150	350	3.520
5	260413108	3050	22	100	500	3.350
6	260410138	3660	22	100	500	4.030
7	260413016	3660	22	100	500	4.030
8	260413106	3660	22	100	500	4.030
9	260413126	3660	22	100	500	4.030
10	260324166	3360	22	100	500	3.700
11	260413129	3360	22	100	500	3.700
12	260312047	3050	22	75	650	3.270
13	260413065	3660	22	200	250	4.030
14	260408064	3050	22	200	250	3.350
					6.166	50.560

Container: CAAU6535631

No	Bundle	Length (mm)	Thickness (mm)	Width	Pieces	M3
1	260415014	2440	22	100	480	2.580
2	260414028	2440	22	150	336	2.710
3	260414047	3660	22	150	350	4.230
4	260415171	3660	22	150	350	4.230
5	260414025	3050	22	150	350	3.520
6	260414026	3050	22	150	350	3.520
7	260415096	3050	22	150	350	3.520
8	260416013	3050	22	150	350	3.520
9	260415015	3660	22	100	500	4.030
10	260415155	3660	22	100	500	4.030
11	260330102	2740	22	150	350	3.160
12	260324197	3050	22	200	250	3.350
13	260401135	3050	22	200	250	3.350
14	260409019	2140	22	150	336	2.370
15	260312022	2740	22	75	650	2.940
					5.752	51.060

08.1 Berneck

Container N HMMU6124246

BUNDLE	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gross	Weight Net
L308548	3960.000	32.000	100.000	338	4.283	101	2082.103	2077.000
L308549	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2119.103	2114.000
L308550	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2148.103	2143.000
L308551	3960.000	32.000	100.000	309	3.916	101	1885.103	1880.000
L308552	3960.000	32.000	100.000	339	4.296	101	1986.103	1981.000
L308553	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2067.103	2062.000
L308554	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2072.103	2067.000
L308555	3960.000	32.000	100.000	338	4.283	101	2047.103	2042.000
L308556	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2059.103	2054.000
L308557	3960.000	32.000	100.000	339	4.296	101	2015.103	2010.000
L308558	3960.000	32.000	100.000	339	4.296	101	2065.103	2060.000
L308559	3960.000	32.000	100.000	338	4.283	101	2033.103	2028.000

12 BUNDLE PIECES 4040 51.193 M3

Container N KOCU4890742

BUNDLE	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gross	Weight Net
L308565	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2114.103	2109.000
L308566	3960.000	32.000	100.000	338	4.283	101	2169.103	2164.000
L308567	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2158.103	2153.000
L308568	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2161.103	2156.000
L308569	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2087.103	2082.000
L308570	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2005.103	2000.000
L308571	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2026.103	2021.000
L308572	3960.000	32.000	100.000	118	1.495	101	713.103	708.000
L298213	3050.000	32.000	150.000	238	3.484	101	1734.103	1729.000
L308583	3660.000	32.000	100.000	338	3.959	101	1983.103	1978.000
L308586	3660.000	32.000	100.000	339	3.970	101	1891.103	1886.000
L308590	3660.000	32.000	100.000	340	3.982	101	1917.103	1912.000
L308591	3660.000	32.000	100.000	148	1.733	101	835.103	830.000

13 BUNDLE PIECES 3899 48.754 M3

08.2 Berneck

Container TRHU5645660

BUNDLE	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gross	Weight Net
S0934688	3960.000	19.000	145.000	378	4.124	101	1946.103	1941.000
S0934689	3960.000	19.000	145.000	378	4.124	101	2051.103	2046.000
S0934690	3960.000	19.000	145.000	378	4.124	101	2036.103	2031.000
S0934691	3960.000	19.000	145.000	378	4.124	101	1995.103	1990.000
S0934724	3960.000	19.000	145.000	371	4.048	101	2138.103	2133.000
S0934730	3960.000	19.000	145.000	308	3.360	101	1902.103	1897.000
S0934731	3960.000	19.000	145.000	378	4.124	101	2138.103	2133.000
S0934732	3960.000	19.000	145.000	175	1.909	101	906.103	901.000
S0934737	3960.000	19.000	145.000	378	4.124	101	2171.103	2166.000
S0934741	3960.000	19.000	145.000	210	2.281	101	1205.103	1200.000
S0934552	3680.000	19.000	125.000	432	3.755	101	2205.103	2200.000
S0934547	3960.000	19.000	125.000	352	3.311	101	1950.103	1945.000
S0934743	3960.000	19.000	140.000	182	1.917	101	1216.103	1211.000

13 BUNDLE PIECES 4298 45.335 M3

Container | KOCU5846270

BUNDLE	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gross	Weight Net
S0935333	3960.000	19.000	125.000	432	4.063	101	2191.103	2186.000
S0935334	3960.000	19.000	125.000	432	4.063	101	2256.103	2251.000
S0935335	3960.000	19.000	125.000	432	4.063	101	2286.103	2281.000
S0935338	3960.000	19.000	125.000	432	4.063	101	2178.103	2173.000
S0935339	3960.000	19.000	125.000	432	4.063	101	2170.103	2165.000
S0935340	3960.000	19.000	125.000	432	4.063	101	2246.103	2241.000
S0935341	3960.000	19.000	125.000	256	2.408	101	1334.103	1329.000
S0935366	3960.000	19.000	125.000	432	4.063	101	2347.103	2342.000
S0935387	3960.000	19.000	125.000	432	4.063	101	2350.103	2345.000
S0935388	3960.000	19.000	125.000	432	4.063	101	2299.103	2294.000
S0935393	3960.000	19.000	125.000	296	2.784	101	1509.103	1504.000
S0935347	3660.000	19.000	125.000	432	3.755	101	2110.103	2105.000
S0935348	3660.000	19.000	125.000	168	1.460	101	930.103	925.000

13 BUNDLE PIECES 5040 46.974 M3

BẢNG KÊ

Chi tiết gỗ Teak tại kho Nguyên liệu giấy Quy Nhơn ngày 12/03/2024

STT	MSK	DÀY	RỘNG	DÀI	S. THANH	Khối lượng	Ghi chú
4	93	100	100	2,1	33	0,693	
5		150	150	1,7	2	0,077	
6		220	220	2,6	1	0,126	
7	94	140	140	2,2	35	1,509	
8	95	55	130	2,2	21	0,330	
9	96	110	120	2,2	60	1,742	
10	97	100	100	2,6	23	0,598	
11	98	110	120	2,2	27	0,784	
12	99	120	120	2,3	35	1,159	
13	100	130	130	2,3	26	1,011	
14	101	160	180	2,3		-	
15	102	130	140	2,3	42	1,758	
16	103	130	120	2,3	54	1,938	
17	104	120	140	2,2	40	1,478	
18	105	130	150	2,2	20	0,858	
19	106	100	120	1,6	38	0,730	
20	107	100	120	1,6	24	0,461	
21	108	50	130	2,2	124	1,773	
STT		DÀY	RỘNG	DÀI	S. LỚP	Khối lượng	
1	90	16	100	1,2	30	0,461	
2	91	16	105	1,7	14	0,320	
3	92	16	100	2	7	0,179	
22	109	16	100	2,1	30	0,806	
23	110	16	90	2	20	0,461	
24	111	16	95	2,1	45	1,149	
25	112	16	80	2,2		-	
26	113	16	85	2,1	5	0,114	
						20,515	

100
ÔNG C
NGHIỆ
G TY
na
NG

BẢNG KÊ

Chi tiết gỗ Teak tại kho Nguyên liệu giấy Quy Nhơn

Khối lượng Kiểm kê ngày 05/3							Ghi chú
STT	MSK	DÀY	RỘNG	DÀI	S. THANH	Khối lượng	
7	7	35	130	2,3	53	0,555	
8	8	35	120	1,9	26	0,207	
9	9	30	120	2	161	1,159	
10	10	35	120	1,8	40	0,302	
16	16	24	100	0,5	106	0,127	
17	17	24	120	0,3	175	0,151	
18	18	30	120	2,1	161	1,217	
21	21	24	100	2	105	0,504	
23	23	24	120	1,8	35	0,181	
24	24	24	60	2,1	49	0,148	
25		24	50	2,1	40	0,101	
26	25	22	80	1,8	100	0,317	
27		22	50	1,8	105	0,208	
28	26	22	70	2	80	0,246	
29		22	50	2	80	0,176	
30		22	100	2	15	0,066	
31	27	22	50	2,2	40	0,097	
32		22	80	2,2	25	0,097	
36	31	19	70	2	240	0,638	
37		19	50	2	670	1,273	
38	32	19	50	2,2	410	0,857	
40	34	19	50	1,8	150	0,257	
41	35	12	140	2	50	0,168	
42	36	58	58	0,55	537	0,994	
43	37	30	50	0,65	361	0,352	
44	38	58	58	0,45	669	1,013	
45	39	21	90	0,35	807	0,534	
46	40	18	50	0,6	935	0,505	
47		18	50	0,8	336	0,242	
48	41	30	50	0,65	442	0,431	
49	42	30	40	0,65	99	0,077	
50	43	30	50	0,6	548	0,493	
51	44	30	40	0,65	804	0,627	
52	45	21	60	0,55	978	0,678	
53	46	58	58	0,55	120	0,222	

1020
ÔNG
VIỆT
ĐỒ PH
FO
-TP.N

M.S.D.N
LÀ
C
HAI BÀ

STT	MSK	DÀY	RỘNG	DÀI	S. THANH	Khối lượng	Ghi chú
54	47	18	50	0,6	974	0,526	
55	48	30	60	0,65	641	0,750	
56		24	50	0,65	585	0,456	
57	49	24	60	0,55	112	0,089	
58		58	58	0,55	238	0,440	
59	50	24	60	0,65	1170	1,095	
60	51	18	50	0,65	1260	0,737	
61	52	16	50	0,7	370	0,207	
62		18	110	0,7	213	0,295	
64	54	21	50	0,6	2780	1,751	
66	56	19	50	2,1	860	1,716	
68	58	19	50	1,5	550	0,784	
69	59	19	50	1,8	920	1,573	
72	62	33	60	0,5	84	0,083	
73		33	60	0,65	52	0,067	
74		24	24	0,4	750	0,173	
76	64	18	50	0,55	2311	1,144	
77	65	18	50	0,55	2127	1,053	
78	66	33	120	2,2	86	0,749	
79	67	33	120	1,8	95	0,677	
80	68	21	50	0,75	869	0,684	
83	71	21	50	0,75	840	0,662	
84	72	24	120	0,5	63	0,091	
85	73	24	110	0,33	390	0,340	
86	74	24	90	0,35	57	0,043	
89	77	21	50	0,9	440	0,416	
92	80	21	50	0,6	1860	1,172	
93	81	24	90	0,5	385	0,416	
95	83	21	50	1,5	70	0,110	
96		21	70	1,5	115	0,254	
100	86	35	130	1,05	100	0,478	
101	87	50	120	1,5	14	0,126	
102	88	33	130	2,2	25	0,236	
						34,613	



STT	Tên gỗ	Số nghiệm thu thực tế				Số thanh	M3
		Kiện	Dày (mm)	Rộng (mm)	Dài (mm)		
1	Gỗ teak xẻ sấy khô	1	20	100	630	980	1,235
2	Gỗ teak xẻ sấy khô	3	40	130	2.100	145	1,583
3	Gỗ teak xẻ sấy khô	4	40	130	1.950	105	1,065
4	Gỗ teak xẻ sấy khô	5	40	130	2.200	72	0,824
5	Gỗ teak xẻ sấy khô	6	40	120	1.900	73	0,666
6	Gỗ teak xẻ sấy khô	7	40	100	2.000	176	1,408
7	Gỗ teak xẻ sấy khô	8	20	100	720	120	0,173
8	Gỗ teak xẻ sấy khô	9	20	100	620	540	0,670
9	Gỗ teak xẻ sấy khô	10	20	100	630	450	0,567
10	Gỗ teak xẻ sấy khô	11	20	100	630	488	0,615
11	Gỗ teak xẻ sấy khô	12	20	100	630	550	0,693
12	Gỗ teak xẻ sấy khô	13	20	100	630	270	0,340
13	Gỗ teak xẻ sấy khô	14	20	100	630	510	0,643
14	Gỗ teak xẻ sấy khô	15	40	120	2.200	151	1,595
15	Gỗ teak xẻ sấy khô	30	60	140	2.000	73	1,230
16	Gỗ teak xẻ sấy khô	16	40	120	2.200	199	2,101
17	Gỗ teak xẻ sấy khô	17	50	150	2.200	126	2,079
18	Gỗ teak xẻ sấy khô	18	50	150	2.200	96	1,584
19	Gỗ teak xẻ sấy khô	19	50	130	2.200	126	1,802
20	Gỗ teak xẻ sấy khô	20	50	130	2.200	98	1,401
21	Gỗ teak xẻ sấy khô	21	50	150	2.200	126	2,079
22	Gỗ teak xẻ sấy khô	22	50	130	2.200	128	1,830
23	Gỗ teak xẻ sấy khô	23	60	130	2.200	106	1,819
24	Gỗ teak xẻ sấy khô	24	40	130	2.200	56	0,641
25	Gỗ teak xẻ sấy khô	25	40	120	2.200	68	0,718
26	Gỗ teak xẻ sấy khô	26	50	140	2.200	60	0,924
27	Gỗ teak xẻ sấy khô	27	40	120	2.200	188	1,985
28	Gỗ teak xẻ sấy khô	28	40	120	2.200	198	2,091
29	Gỗ teak xẻ sấy khô	29	50	140	1.900	110	1,463
30	Gỗ teak xẻ sấy khô	31	50	130	1.900	160	1,976
							33,917

STT	Tên gỗ	Số nghiệm thu thực tế							Ghi chú
		Kiện	QC	Số lớp	Rộng (cm)	Dài (m)	độ rộng	M3	
1	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	3	19	28	100	2,80	16	1,251	sấy khô
2	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	6	19	38	80	2,80	16	1,359	sấy khô
3	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	7	19	33	85	2,80	16	1,253	sấy khô
4	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	8	19	35	90	2,80	16	1,408	sấy khô
5	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	10	19	50	90	2,80	16	2,011	sấy khô
6	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	11	19	46	100	2,80	16	2,056	sấy khô
7	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	12	19	49	90	2,80	16	1,971	sấy khô
8	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	13	19	48	90	2,80	16	1,931	sấy khô
9	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	15	19	50	87	2,80	16	1,944	sấy khô
10	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	17	19	54	82	2,80	16	1,979	sấy khô
11	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	18	19	51	83	2,80	16	1,892	sấy khô
12	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	19	19	47	95	2,80	16	1,995	sấy khô
13	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	20	19	49	89	2,80	16	1,949	sấy khô
14	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	21	19	51	88	2,80	16	2,006	sấy khô
15	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	22	19	54	88	2,80	16	2,124	sấy khô
16	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	23	19	48	90	2,80	16	1,931	sấy khô
17	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	24	19	54	90	2,80	16	2,172	sấy khô
18	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	25	19	52	82	2,80	16	1,905	sấy khô
19	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	26	19	50	96	2,80	16	2,145	sấy khô
20	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	27	19	56	85	2,80	16	2,127	sấy khô
21	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	28	19	53	89	2,80	16	2,108	sấy khô
22	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	29	19	52	85	2,80	16	1,975	sấy khô
23	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	30	19	52	82	2,80	16	1,905	sấy khô
24	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	31	19	50	91	2,80	16	2,033	sấy khô
25	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	32	19	52	83	2,80	16	1,929	sấy khô
26	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	1	25	32	95	2,80	9	1,936	sấy khô
27	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	2	25	36	97	2,80	9	2,224	sấy khô
28	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	3	25	33	95	2,80	9	1,997	sấy khô
29	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	4	25	33	97	2,80	9	2,039	sấy khô
30	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	5	25	34	100	2,80	9	2,166	sấy khô
31	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	6	25	32	102	2,80	9	2,079	sấy khô
32	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	7	25	32	98	2,80	9	1,998	sấy khô
33	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	8	25	32	97	2,80	9	1,977	sấy khô
34	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	9	25	32	98	2,80	9	1,998	sấy khô
35	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	10	25	33	93	2,80	9	1,955	sấy khô
36	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	11	25	32	100	2,80	9	2,038	sấy khô
37	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	19	25	33	102	2,80	9	2,144	sấy khô
38	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	21	25	33	99	2,80	9	2,081	sấy khô
39	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	22	25	32	101	2,80	9	2,059	sấy khô
40	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	23	25	33	96	2,80	9	2,018	sấy khô
41	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	24	25	34	96	2,80	9	2,079	sấy khô
42	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	25	25	32	91	2,80	9	1,855	sấy khô
43	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	26	25	33	101	2,80	9	2,123	sấy khô
44	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	27	25	33	101	2,80	9	2,123	sấy khô
45	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	28	25	35	96	2,80	9	2,140	sấy khô
46	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	29	25	34	101	2,80	9	2,187	sấy khô
47	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	30	25	30	104	2,80	9	1,987	sấy khô
48	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	31	25	33	96	2,80	9	2,018	sấy khô
49	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	32	25	35	101	2,80	9	2,252	sấy khô
50	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	33	25	35	94	2,80	9	2,096	sấy khô



STT	Tên gỗ	Số nghiệm thu thực tế							Ghi chú
		Kiện	QC	Số lớp	Rộng (cm)	Dài (m)	độ rỗng	M3	
51	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	34	25	34	91	2,80	9	1,971	sấy khô
52	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	35	25	39	91	2,80	9	2,261	sấy khô
53	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	36	25	34	96	2,80	9	2,079	sấy khô
54	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	37	25	36	96	2,80	9	2,201	sấy khô
55	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	38	25	36	99	2,80	9	2,270	sấy khô
56	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	39	25	35	99	2,80	9	2,207	sấy khô
57	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	40	25	33	95	2,80	9	1,997	sấy khô
58	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	44	25	33	105	2,80	9	2,207	sấy khô
59	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	48	25	35	98	2,80	9	2,185	sấy khô
60	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	49	25	32	97	2,80	9	1,977	sấy khô
61	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	50	25	22	97	2,80	9	1,359	sấy khô
62	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	51	25	33	96	2,80	9	2,018	sấy khô
63	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	52	25	34	96	2,80	9	2,079	sấy khô
64	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	1	27	30	96	2,80	9	1,981	sấy khô
65	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	2	27	32	96	2,80	9	2,113	sấy khô
66	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	3	27	32	93	2,80	9	2,047	sấy khô
67	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	17	27	29	92	2,80	9	1,835	sấy khô
68	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	19	27	21	101	2,80	9	1,459	sấy khô
69	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	21	27	31	98	2,80	9	2,090	sấy khô
70	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	22	27	32	101	2,80	9	2,223	sấy khô
71	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	23	27	34	96	2,80	9	2,246	sấy khô
72	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	24	27	32	91	2,80	9	2,003	sấy khô
73	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	25	27	34	96	2,80	9	2,246	sấy khô
74	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	26	27	39	89	2,80	9	2,388	sấy khô
75	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	27	27	29	101	2,80	9	2,015	sấy khô
76	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	28	27	31	98	2,80	9	2,090	sấy khô
77	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	29	27	32	99	2,80	9	2,179	sấy khô
78	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	34	27	34	96	2,80	9	2,246	sấy khô
79	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	35	27	33	101	2,80	9	2,293	sấy khô
80	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	45	27	33	96	2,80	9	2,179	sấy khô
81	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	48	27	32	103	2,80	9	2,268	sấy khô
82	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	50	27	32	103	2,80	9	2,268	sấy khô
83	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	51	27	28	101	2,80	9	1,946	sấy khô
84	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	52	27	31	103	2,80	9	2,197	sấy khô
85	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	53	27	32	101	2,80	9	2,223	sấy khô
86	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	54	27	33	101	2,80	9	2,293	sấy khô
87	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	55	27	27	100	2,80	9	1,857	sấy khô
88	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	1	30	29	96	2,80	9	2,128	sấy khô
89	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	2	30	30	91	2,80	9	2,087	sấy khô
90	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	3	30	30	96	2,80	9	2,201	sấy khô
91	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	4	30	31	91	2,80	9	2,156	sấy khô
92	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	5	30	28	98	2,80	9	2,098	sấy khô
93	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	6	30	30	96	2,80	9	2,201	sấy khô
94	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	7	30	29	96	2,80	9	2,128	sấy khô
95	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	8	30	30	98	2,80	9	2,247	sấy khô
96	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	9	30	30	93	2,80	9	2,133	sấy khô
97	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	10	30	30	96	2,80	9	2,201	sấy khô
98	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	11	30	30	91	2,80	9	2,087	sấy khô
99	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	12	30	33	91	2,80	9	2,295	sấy khô
100	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	13	30	30	101	2,80	9	2,316	sấy khô

STT	Tên gỗ	Số nghiệm thu thực tế							Ghi chú
		Kiện	QC	Số lớp	Rộng (cm)	Dài (m)	độ rộng	M3	
101	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	14	30	28	96	2,80	9	2,055	sấy khô
102	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	15	30	29	96	2,80	9	2,128	sấy khô
103	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	16	30	32	91	2,80	9	2,226	sấy khô
104	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	17	30	27	94	2,80	9	1,940	sấy khô
105	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	18	30	31	93	2,80	9	2,204	sấy khô
106	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	19	30	28	98	2,80	9	2,098	sấy khô
107	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	20	30	29	96	2,80	9	2,128	sấy khô
108	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	21	30	31	91	2,80	9	2,156	sấy khô
109	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	22	30	30	93	2,80	9	2,133	sấy khô
110	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	23	30	30	91	2,80	9	2,087	sấy khô
111	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	24	30	32	91	2,80	9	2,226	sấy khô
112	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	25	30	28	93	2,80	9	1,990	sấy khô
113	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	26	30	28	91	2,80	9	1,948	sấy khô
114	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	27	30	30	96	2,80	9	2,201	sấy khô
115	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	28	30	29	87	2,80	9	1,929	sấy khô
116	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	29	30	30	91	2,80	9	2,087	sấy khô
117	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	30	30	32	97	2,80	9	2,373	sấy khô
118	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	31	30	30	99	2,80	9	2,270	sấy khô
119	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	32	30	31	96	2,80	9	2,275	sấy khô
120	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	33	30	30	94	2,80	9	2,156	sấy khô
121	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	34	30	31	94	2,80	9	2,227	sấy khô
122	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	35	30	28	101	2,80	9	2,162	sấy khô
123	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	36	30	30	96	2,80	9	2,201	sấy khô
124	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	37	30	30	94	2,80	9	2,156	sấy khô
125	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	38	30	30	94	2,80	9	2,156	sấy khô
126	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	39	30	31	94	2,80	9	2,227	sấy khô
127	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	40	30	31	100	2,80	9	2,370	sấy khô
128	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	41	30	29	97	2,80	9	2,150	sấy khô
129	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	42	30	30	97	2,80	9	2,224	sấy khô
130	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	43	30	32	95	2,80	9	2,324	sấy khô
131	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	44	30	30	98	2,80	9	2,247	sấy khô
132	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	45	30	30	97	2,80	9	2,224	sấy khô
133	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	46	30	29	98	2,80	9	2,172	sấy khô
134	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	47	30	29	99	2,80	9	2,195	sấy khô
135	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	48	30	30	99	2,80	9	2,270	sấy khô
136	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	49	30	33	96	2,80	9	2,422	sấy khô
137	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	50	30	31	98	2,80	9	2,322	sấy khô
138	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	51	30	23	96	2,80	9	1,688	sấy khô
139	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	52	30	29	100	2,80	9	2,217	sấy khô
140	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	1	36	27	98	2,80	9	2,427	sấy khô
141	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	2	36	27	101	2,80	9	2,501	sấy khô
142	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	3	36	27	96	2,80	9	2,378	sấy khô
143	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	4	36	27	86	2,80	9	2,130	sấy khô
144	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	6	36	25	96	2,80	9	2,201	sấy khô
145	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	7	36	27	91	2,80	9	2,254	sấy khô
146	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	16	36	16	98	2,80	9	1,438	sấy khô
147	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	1	41	17	93	2,80	9	1,653	sấy khô
148	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	1	46	22	96	2,80	9	2,475	sấy khô
149	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	2	46	24	96	2,80	9	2,700	sấy khô
150	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	3	46	19	91	2,80	9	2,027	sấy khô

STT	Tên gỗ	Số nghiệm thu thực tế							Ghi chú
		Kiện	QC	Số lớp	Rộng (cm)	Dài (m)	độ rỗng	M3	
151	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	4	46	22	99	2,80	9	2,553	sấy khô
152	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	5	46	22	96	2,80	9	2,475	sấy khô
153	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	6	46	20	101	2,80	9	2,368	sấy khô
154	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	7	46	21	101	2,80	9	2,486	sấy khô
155	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	8	46	24	101	2,80	9	2,841	sấy khô
156	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	9	46	24	98	2,80	9	2,757	sấy khô
157	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	10	46	24	99	2,80	9	2,785	sấy khô
158	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	11	46	24	96	2,80	9	2,700	sấy khô
159	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	1	52	18	103	2,80	9	2,456	sấy khô
160	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	2	52	19	93	2,80	9	2,341	sấy khô
161	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	3	52	20	94	2,80	9	2,491	sấy khô
162	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	4	52	19	99	2,80	9	2,492	sấy khô
163	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	5	52	20	102	2,80	9	2,703	sấy khô
164	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	6	52	20	98	2,80	9	2,597	sấy khô
165	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	7	52	20	99	2,80	9	2,623	sấy khô
166	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	8	52	21	101	2,80	9	2,810	sấy khô
167	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	9	52	19	96	2,80	9	2,417	sấy khô
168	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	10	52	21	93	2,80	9	2,588	sấy khô
169	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	11	52	20	95	2,80	9	2,517	sấy khô
170	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	12	52	17	98	2,80	9	2,207	sấy khô
171	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	13	52	15	101	2,80	9	2,007	sấy khô
172	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	14	52	17	96	2,80	9	2,162	sấy khô
173	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	15	52	19	95	2,80	9	2,392	sấy khô
174	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	16	52	21	95	2,80	9	2,643	sấy khô
175	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	17	52	20	97	2,80	9	2,570	sấy khô
176	Bạch đàn xẻ LNVN rong biển	18	52	19	102	2,80	9	2,568	sấy khô